

Bản án số: 142/2024/HNGĐ-ST

Ngày 03-10-2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Hồng Vân.

2/ Bà Võ Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Ngọc Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 189/2024/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Tô Thị Diễm T, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: A khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn G, sinh năm 1967 (vắng mặt);

ĐKTT: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2024 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Tô Thị Diễm T trình bày:*

Bà và ông Lê Văn G chung sống khoảng năm 2005, sau này mới đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B ngày 03/02/2017. Trong quá trình chung sống, ông G uống rượu nhiều và không chăm sóc vợ con; thời gian kéo dài mà không thay đổi. Bà và ông G sống ly thân cách nay khoảng 02 năm. Thời gian sống ly thân, ông G không tới lui thăm con. Bà nhận thấy, bà và ông G không hàn gắn được nên yêu cầu xin ly hôn.

Về con chung: Lê Hoài B, sinh ngày 10/01/2007. Bà T yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung bà T trình bày không có.

* Bị đơn ông Lê Văn G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

* Theo biên bản lấy ý kiến, cháu Lê Hoài B có nguyện vọng sống với bà T.

* Tại Tòa:

Nguyên đơn bà T trình bày: Bà vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu xin ly hôn với ông Lê Văn G. Con chung: Bà yêu cầu nuôi cháu Lê Hoài B, sinh ngày 10/01/2007, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm:* Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục phiên tòa. Đương sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn vắng mặt không lý do là chưa thực hiện đúng quyền nghĩa vụ. Về quan điểm giải quyết vụ án: Bà Tô Thị Diễm T và ông Lê Văn G có đăng ký kết hôn đúng quy định tại Ủy ban nhân dân thị trấn B vào ngày 03/02/2017 nên hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo bà T thì ông G khó khăn, khi uống rượu về chửi. Ông G thì vắng mặt tất cả các phiên giải quyết của Tòa án; điều đó thể hiện ông G không có thiện chí hàn gắn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở. Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi cháu Lê Hoài B, sinh ngày 10/01/2007, cháu B có nguyện vọng sống với bà T nên bà T yêu cầu tiếp tục nuôi con là phù hợp. Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ly hôn với ông G. Về con chung: Bà T nuôi cháu B, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung bà T trình bày không có nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn G đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông G là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Tô Thị Diễm T và ông Lê Văn G kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B vào ngày 03/02/2017 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông G là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà T và ông G phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cách nay 02 năm. Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Ông G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do; điều đó đồng nghĩa với việc ông G tự tước đi quyền phản bác ý kiến đối với yêu cầu của bà T. Xét thấy hôn nhân giữa đôi bên không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông G.

[2] Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi cháu Lê Hoài B, sinh ngày 10/01/2007. Ông G không tranh chấp nuôi con, cháu B có nguyện vọng sống với bà T. Do đó, bà T yêu cầu tiếp tục nuôi con là phù hợp theo Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

[3] Tài sản chung: Bà T trình bày không có.

[4] Về nợ chung: Bà T trình bày không có.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà Tô Thị Diễm T phải chịu theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Tô Thị Diễm T đối với ông Lê Văn G.

2. Con chung: Bà Tô Thị Diễm T tiếp tục nuôi cháu Lê Hoài B, sinh ngày 10/01/2007. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông Lê Văn G cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Văn G có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Bà T trình bày không có.

4. Nợ chung: Bà T trình bày không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà Tô Thị Diễm T phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001099 ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí bà T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND TT Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Hạnh

